

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số 06/BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2018  
Hanoi, April 17<sup>th</sup>, 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION  
OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- State Securities Commission of Vietnam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Hanoi Stock Exchange  
- Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia  
- National Financial Supervisory Commission of the  
Socialist Republic of Vietnam

Công ty/Company: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code: BSI

Trụ sở chính/Headquarter: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone: 024.393.52722

Fax: 024.222. 00669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài  
Disclosed by Mr Do Huy Hoai

Địa chỉ/Address: Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Floor 10, 11, BIDV Tower, 35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Type of disclosed information:  24h  72h  Request  Extraordinary  Periodic

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 1/2018  
Content: Interim financial statements at 31 March 2018

1. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2018 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/News/NewsDetail/607444>

Such information was disclosed on the website of the company on April 17<sup>th</sup>, 2018 at:  
<https://www.bsc.com.vn/News/NewsDetail/607445>

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng trên 10% so với năm 2017.

*Explanation for changes in profit between 2018 and 2017*

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 là 57.5 tỷ đồng, tăng 65% so với năm 2017. Nguyên nhân do diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán trong quý 1 năm 2018, lợi nhuận ròng từ hoạt động tự doanh chứng khoán và môi giới chứng khoán tăng lên đáng kể; lợi nhuận ròng từ hoạt động ký quỹ tăng khoảng 30%; Trong quý 1 năm 2018, lợi nhuận từ hoạt động tư vấn tài chính giảm do một số hợp đồng tư vấn chưa hoàn thành nhưng không gây ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh do chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu doanh thu.

Net profit after tax in the first quarter of 2018 is VND 57.5 billion, increases 65% compared to the same period in 2017 due to positive movements of the stock market which net profit from proprietary trading and brokerage service increased significantly; net profit from margin lending service increased by 30%. In the first quarter of 2018, revenue from financial advisory services fell due to the fact that some financial advisory contracts were not completed but did not affect business results as they only accounted for a small proportion of total revenue.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**ĐỖ HUY HOÀI**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 66

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.147.749.648.994</b>	<b>2.248.134.890.772</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2.137.575.126.659</b>	<b>2.248.086.357.437</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	162.048.671.046	78.555.253.996
111.1	a. Tiền		132.048.671.046	63.555.253.996
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	15.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	631.669.639.818	1.105.262.088.648
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	100.020.950.229	80.020.950.229
114	4. Các khoản cho vay	7.3	899.585.634.344	712.391.418.816
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	345.250.486.400	270.875.715.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.667.226.859)	(18.667.226.859)
117	7. Các khoản phải thu	8	15.658.240.792	16.636.838.663
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		400.030.000	870.910.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		15.258.210.792	15.765.928.663
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15.258.210.792	15.765.928.663
118	8. Trả trước cho người bán		32.045.000	177.320.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.975.283.418	2.796.400.407
122	10. Các khoản phải thu khác	8	22.402.471	58.598.237
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(21.000.000)	(21.000.000)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>10.174.522.335</b>	<b>48.533.335</b>
131	1. Tạm ứng		155.249.500	25.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		19.278.335	23.533.335
137	3. Tài sản ngắn hạn khác		9.999.994.500	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>101.847.342.758</b>	<b>97.840.711.468</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>7.2</b>	<b>49.959.434.000</b>	<b>49.959.434.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư		49.959.434.000	49.959.434.000
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.959.434.000	49.959.434.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.124.618.626</b>	<b>11.323.383.438</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.787.289.975	9.927.881.679
222	a. Nguyên giá		22.162.790.897	21.663.390.897
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(12.375.500.922)	(11.735.509.218)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.337.328.651	1.395.501.759
228	a. Nguyên giá		2.782.980.000	2.782.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.445.651.349)	(1.387.478.241)
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>40.763.290.132</b>	<b>36.557.894.030</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.454.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	308.992.028	967.595.926
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	30.000.000.000	31.136.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.249.596.991.752</b>	<b>2.345.975.602.240</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>831.640.300.789</b>	<b>1.136.575.685.363</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>831.640.300.789</b>	<b>1.136.575.685.363</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	149.000.000.000	274.440.000.000
312	a. Vay ngắn hạn		149.000.000.000	274.440.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	83.959.033.653	16.999.345.767
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	4.129.286.908	8.491.270.857
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.089.652.290	1.301.179.960
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.402.927.637	15.242.196.477
323	6. Phải trả người lao động		21.561.060.794	34.771.326.573
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		322.217.195	24.608.003
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.387.592.784	2.818.070.792
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	140.130.308.120	240.565.526
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.824.221.408	4.712.221.408
332	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	15	405.834.000.000	777.534.900.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.417.956.690.963</b>	<b>1.209.399.916.877</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.417.956.690.963</b>	<b>1.209.399.916.877</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.079.191.857.207	976.571.747.207
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.076.374.350.000	976.374.350.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.076.374.350.000	976.374.350.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	241.713.457
411.5	Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		102.968.308.900	54.558.190.566
414	Quỹ dự trữ điều lệ		14.708.502.530	14.708.502.530
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14.708.502.530	14.708.502.530
417	Lợi nhuận chưa phân phối		206.379.519.796	148.852.974.044
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		271.438.652.265	189.352.068.139
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(65.059.132.469)	(40.499.094.095)
	<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.417.956.690.963</b>	<b>1.209.399.916.877</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.249.596.991.752</b>	<b>2.345.975.602.240</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	22.1	994.635.000	994.635.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
005	3. Ngoại tệ các loại	22.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		111.489	158.043
	b. Euro (EUR)		86	86
006	4. Cổ phiếu đang lưu hành	22.3	1.076.322.860.000	976.322.860.000
007	5. Cổ phiếu quỹ	22.3	51.490.000	51.490.000
008	6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.4	538.054.670.000	1.022.789.380.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		188.182.670.000	232.798.380.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		349.700.000.000	789.700.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		172.000.000	291.000.000
009	7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22.5	63.260.000	63.260.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		63.260.000	63.260.000
010	8. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	22.6	-	2.005.000.000
012	9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.7	19.230.270.000	29.230.270.000



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	22.8	1.897.831.129	1.612.559.071
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.458.925.793	1.171.738.021
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		41.725.077	47.833.124
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		296.859.543	282.670.663
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		84.250.215	76.698.506
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		16.070.501	33.568.457
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	22.9	25.042.356	32.210.609
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		15.875.708	22.871.969
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		119.001	290.993
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		9.047.647	9.047.647
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	22.10	16.040.485	22.776.685
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		1.918.415	16.753.159

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
026	5. Tiền gửi của khách hàng		663.838.268.410	609.149.766.613
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.11	321.582.278.296	236.832.488.110
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.11	295.578.402.328	308.902.115.141
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.11	36.386.009.193	47.451.834.102
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		36.384.696.478	47.450.730.417
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.312.715	1.103.665
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	22.12	10.291.578.593	15.963.329.260
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.13	321.582.278.296	236.832.488.110
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		320.373.195.398	235.893.400.260
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.209.082.898	939.087.850
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	22.14	4.501.056.000	9.604.788.099
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.15	5.790.522.593	6.358.541.161

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐÓ**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
01	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		67.869.762.510	15.855.251.680	67.869.762.510	15.855.251.680
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	69.013.728.900	13.273.085.792	69.013.728.900	13.273.085.792
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(5.113.845.246)	2.576.725.608	(5.113.845.246)	2.576.725.608
02	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	3.969.878.856	5.440.280	3.969.878.856	5.440.280
03	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	3.653.022.997	7.206.853.697	3.653.022.997	7.206.853.697
04	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	37.787.272.949	29.363.401.125	37.787.272.949	29.363.401.125
06	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.3	1.007.850.000	-	1.007.850.000	-
07	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.4	69.808.619.342	39.861.276.470	69.808.619.342	39.861.276.470
	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	-	9.340.000.000	-	9.340.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23.4	21.000.000	6.000.000	21.000.000	6.000.000
09	Doanh thu lưu ký chứng khoán	23.4	2.561.250.836	2.150.599.459	2.561.250.836	2.150.599.459
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	313.181.818	1.738.168.855	313.181.818	1.738.168.855
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>183.021.960.452</b>	<b>105.521.551.286</b>	<b>183.021.960.452</b>	<b>105.521.551.286</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	27.432.464.003	915.514.132	27.432.464.003	915.514.132
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	7.376.406.279	188.805.635	7.376.406.279	188.805.635
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	24	19.446.193.128	357.111.033	19.446.193.128	357.111.033
26	2. Chi phí hoạt động tư toán		609.864.596	369.597.464	609.864.596	369.597.464
			1.743.408.179	432.749.099	1.743.408.179	432.749.099

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
27	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
28	3. Chi phí môi giới chứng khoán	25	42.370.056.288	33.583.948.887	42.370.056.288	33.583.948.887
30	4. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	2.593.284.420	3.700.000.000	2.593.284.420	3.700.000.000
31	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	1.841.859.142	2.025.656.101	1.841.859.142	2.025.656.101
	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			2.661.817.188		2.661.817.188
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>75.981.072.032</b>	<b>43.319.685.407</b>	<b>75.981.072.032</b>	<b>43.319.685.407</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.573.391	-	2.573.391	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		774.039.520	213.069.906	774.039.520	213.069.906
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	26	<b>776.612.911</b>	<b>213.069.906</b>	<b>776.612.911</b>	<b>213.069.906</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	793.747	-	793.747
52	Chi phí lãi vay		18.926.040.917	16.797.740.638	18.926.040.917	16.797.740.638
55	Chi phí tài chính khác		11.674.914	6.600.000	11.674.914	6.600.000
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	27	<b>18.937.715.831</b>	<b>16.805.134.385</b>	<b>18.937.715.831</b>	<b>16.805.134.385</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUAN LÝ</b>	28	<b>16.937.574.212</b>	<b>21.296.840.571</b>	<b>16.937.574.212</b>	<b>21.296.840.571</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>71.942.211.288</b>	<b>24.312.960.829</b>	<b>71.942.211.288</b>	<b>24.312.960.829</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>71.942.211.288</b>	<b>24.312.960.829</b>	<b>71.942.211.288</b>	<b>24.312.960.829</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		96.502.249.662	22.093.346.254	96.502.249.662	22.093.346.254
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(24.560.038.374)	2.219.614.575	(24.560.038.374)	2.219.614.575

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		14.415.665.536	4.265.505.205	14.415.665.536	4.265.505.205
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		14.415.665.536	4.265.505.205	14.415.665.536	4.265.505.205
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		57.526.545.752	20.047.455.624	57.526.545.752	20.047.455.624
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	23.2	48.410.118.334	-	48.410.118.334	-
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		48.410.118.334	-	48.410.118.334	-
500	XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG		57.526.545.752	20.047.455.624	57.526.545.752	20.047.455.624
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.4	573	200	573	200

Người lập:

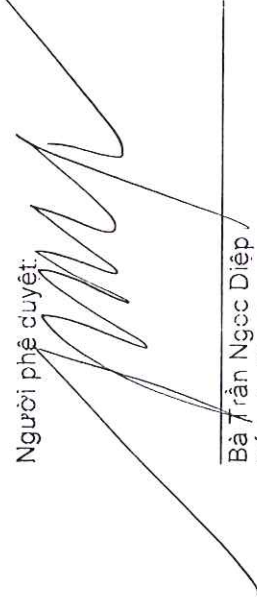


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 4 năm 2018

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Duy Hoài  
Trưởng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		71.942.211.288	24.312.960.829
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(22.599.032.832)	(15.996.672.706)
03	Khấu hao TSCĐ		698.164.812	459.303.060
04	Các khoản dự phòng		-	(145.000.000)
06	Chi phí lãi vay		18.926.040.917	16.797.740.638
08	Dự thu tiền lãi		(42.223.238.561)	(33.108.716.404)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		95.917.135.964	357.111.033
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		95.917.135.964	357.111.033
17	Lỗi khác		-	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(30.858.003.495)	(2.576.725.608)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(30.858.003.495)	(2.576.725.608)
21	Lãi khác		-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		364.111.296.125	(555.680.546.102)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		408.533.316.361	(406.967.183.259)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(20.000.000.000)	(90.000.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(187.194.215.541)	12.429.726.960
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(25.964.652.766)	-
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		470.880.000	14.945.333.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		42.730.956.445	35.860.116.749
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		821.116.989	2.573.217.561
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		181.470.766	67.858.871
40	Tăng các tài sản khác		(14.989.989.000)	(22.518.761.013)
41	(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(70.775.127)	(51.226.586)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		658.603.898	217.119.939
43	Thuế TNDN đã nộp		(8.503.875.788)	(11.355.241.953)
44	Lãi vay đã trả		(19.285.743.798)	(13.112.827.594)
45	Tăng phải trả cho người bán		(4.361.983.949)	883.957.493
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.590.390.808)	416.789.724
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		248.941.412	1.734.417.708
48	Tăng phải trả người lao động		(13.210.265.779)	(5.821.243.565)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		206.637.902.810	(75.982.600.137)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		478.513.607.050	(549.583.872.554)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(499.400.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(499.400.000)	-
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		102.620.110.000	
73.2	- Tiền vay khác		3.013.971.000.000	2.173.502.840.000
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(3.511.111.900.000)	(1.937.067.840.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(394.520.790.000)	236.435.000.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		83.493.417.050	(313.148.872.554)
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	5	78.555.253.996	436.488.305.264
101.1	Tiền		63.564.717.788	106.373.778.583
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	330.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.463.792)	114.526.681
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	5	162.048.671.046	123.339.432.710
103.1	Tiền		132.048.671.046	58.339.432.710
103.2	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	65.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		51.899.042.340.920	23.560.760.004.950
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(51.156.200.550.129)	(15.109.650.211.333)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		40.845.498.644.964	30.147.609.684.362
08	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(41.526.186.571.064)	(38.488.594.598.189)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.793.612.227)	(1.514.284.833)
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.471.298.584.112	1.046.166.870.015
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.476.970.334.779)	(1.051.594.565.756)
20	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>54.688.501.797</b>	<b>103.182.899.216</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>			
30	<b>ii. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>609.149.766.613</b>	<b>272.265.430.245</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		609.149.766.613	272.265.430.245
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	- Trong đó có kỳ hạn		236.832.488.110	205.845.001.518
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		308.902.115.141	51.663.201.830
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		47.451.834.102	63.924.953
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	- Trong đó có kỳ hạn		15.963.329.260	14.693.301.944



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		663.838.268.410	375.448.329.461
41	Tiền gửi ngân hàng:		663.838.268.410	375.448.329.461
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn		321.582.278.296	226.786.845.394
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		295.578.402.328	139.330.644.719
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		36.386.009.193	65.235.145
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn		10.291.578.593	9.265.606.203

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04a-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

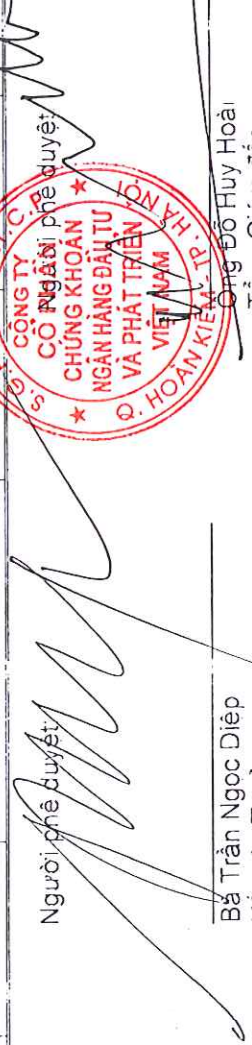
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017		Ngày 01/01/2018		Năm nay		Ngày 31/03/2018	
		2	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>B</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		902.388.700.387	976.571.747.207			102.620.110.000		902.388.700.387	1.079.191.857.207
a. Vốn pháp định (*)	21.1	902.191.150.000	976.374.350.000			100.000.000.000		902.191.150.000	1.076.374.350.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	241.713.457 (44.163.070)	241.713.457 (44.316.250)			2.620.110.000		241.713.457 (44.163.070)	2.861.823.457 (44.316.250)
c. Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ vốn	21.1	5.959.872.250	14.708.502.530					5.959.872.250	14.708.502.530
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21.1	5.959.872.250	14.708.502.530					5.959.872.250	14.708.502.530
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	21.1	-	54.558.190.566			48.410.118.334		-	102.968.308.900
5. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	74.961.829.011	148.852.974.044	20.047.455.624		82.086.584.126	24.560.038.374	95.009.284.635	206.379.519.796
Lợi nhuận đã thực hiện		122.038.620.837	189.352.068.139	17.827.841.049		82.086.584.126		139.866.461.886	271.438.652.265
Lợi nhuận chưa thực hiện		(47.076.791.826)	(40.499.094.095)	2.219.614.575			24.560.038.374	(44.857.177.251)	(65.059.132.469)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>989.270.273.898</b>	<b>1.209.399.916.877</b>	<b>20.047.455.624</b>		<b>233.116.812.460</b>	<b>24.560.038.374</b>	<b>1.009.317.729.522</b>	<b>1.417.956.690.963</b>

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Kế toán  
Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### ***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.076.374.350.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.417.956.690.963 VND, tổng tài sản là 2.249.596.991.752 VND.

Trong tháng 1 năm 2018, Công ty đã phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu phổ thông ra công chúng để tăng vốn cổ phần. Sau đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần này, vốn điều lệ của Công ty là 1.076.374.350.000 đồng Việt Nam.

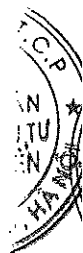
#### ***Mục tiêu đầu tư***

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### ***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

#### *Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu -- chỉ liệu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách ghi nhận theo giá trị hợp lý như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

##### 4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)* (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

##### 4.5 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

##### *Cho vay margin*

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

##### 4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

##### 4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

##### 4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.15 Các hợp đồng mua bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

##### **4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### **4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### **4.18 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

###### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

###### 4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

##### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

##### 4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.25 Vốn chủ sở hữu

###### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

###### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)**

***Các quỹ***

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.26 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.27 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>132.048.671.046</b>	<b>63.555.253.996</b>
Tiền mặt tại quỹ	202.423.011	38.103.078
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	22.351.666.009	53.162.497.164
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	109.494.582.026	10.354.653.754
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
	<b>162.048.671.046</b>	<b>78.555.253.996</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
<b>1. Của công ty chứng khoán</b>		
Cổ phiếu	17.471.472	530.537.125.300
Trái phiếu	60.700.000	7.210.979.250.000
	<b>78.171.472</b>	<b>7.741.516.375.300</b>
<b>2. Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	1.609.760.159	34.743.051.156.600
Trái phiếu	248.272.000	28.828.226.953.000
Chứng khoán khác	1.868.430	33.255.151.700
	<b>1.859.900.589</b>	<b>63.604.533.261.300</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>						
ACB	34.803.808.412	55.495.851.600	55.495.851.600	27.606.808.412	33.221.697.300	33.221.697.300
MBB	32.200.673.568	31.602.504.500	31.602.504.500	14.493.611.028	25.099.060.800	25.099.060.800
PLX	32.721.408.520	35.696.710.800	35.696.710.800	6.945.593.930	7.984.725.000	7.984.725.000
Khác	180.938.406.155	153.266.438.680	153.266.438.680	115.196.639.912	130.210.501.750	130.210.501.750
	<b>280.664.296.655</b>	<b>276.061.505.580</b>	<b>276.061.505.580</b>	<b>164.242.653.282</b>	<b>196.515.984.850</b>	<b>196.515.984.850</b>
<b>2. Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
DRI	11.552.588.695	9.542.742.600	9.542.742.600	12.539.597.095	12.185.580.000	12.185.580.000
PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	5.769.081.000	58.063.615.500	5.769.081.000	5.769.081.000
Khác	31.122.420.119	24.970.459.320	24.970.459.320	52.827.539.888	32.703.665.820	32.703.665.820
	<b>100.738.624.314</b>	<b>40.282.282.920</b>	<b>40.282.282.920</b>	<b>123.430.752.483</b>	<b>50.658.326.820</b>	<b>50.658.326.820</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>3. Trái phiếu niêm yết</b>						
<b>Trái phiếu chính phủ</b>						
TD1747409	184.434.851.318	184.434.851.318	184.434.851.318	300.352.276.978	300.352.276.978	300.352.276.978
HCMB17436	-	-	-	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
BVDB17320	-	-	-	148.833.000.000	148.833.000.000	148.833.000.000
TD1747430	-	-	-	123.783.000.000	123.783.000.000	123.783.000.000
Khác	130.891.000.000	130.891.000.000	130.891.000.000	105.119.500.000	105.119.500.000	105.119.500.000
	<b>315.325.851.318</b>	<b>315.325.851.318</b>	<b>315.325.851.318</b>	<b>858.087.776.978</b>	<b>858.087.776.978</b>	<b>858.087.776.978</b>
	<b>696.728.772.287</b>	<b>631.669.639.818</b>	<b>631.669.639.818</b>	<b>1.145.761.182.743</b>	<b>1.105.262.088.648</b>	<b>1.105.262.088.648</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>1. Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
NHTM CP Phát triển TP Hồ Chí Minh	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	-	-	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<b>2. Chứng chỉ tiền gửi</b>				
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Công ty Tài chính TNHH Home Credit	50.000.000.000	50.020.950.229	50.000.000.000	50.020.950.229
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.020.950.229</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.020.950.229</b>
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.020.950.229</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.020.950.229</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>1. Trái phiếu</b>				
CII11713	49.959.434.000	49.959.434.000	49.959.434.000	49.959.434.000
	<b>49.959.434.000</b>	<b>49.959.434.000</b>	<b>49.959.434.000</b>	<b>49.959.434.000</b>

(\*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi các khoản hoàn trả gốc. Các khoản lãi dự thu sử dụng phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản phải thu" (Thuyết minh số 8). Các khoản dự phòng (nếu có) được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp".



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.667.226.859	18.667.226.859
	<b>18.667.226.859</b>	<b>18.667.226.859</b>

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại (*)	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
<b>FVTPL</b>								
Cổ phiếu niêm yết	280.664.296.655	30.828.012.453	(35.430.803.528)	276.061.505.580	164.242.653.282	32.514.799.440	(241.467.872)	196.515.984.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.738.624.314	29.991.042	(60.486.332.436)	40.282.282.920	123.430.752.483	3.457.049.301	(76.229.474.964)	50.658.326.820
Trái phiếu niêm yết	315.325.851.318	-	-	315.325.851.318	858.087.776.978	-	-	858.087.776.978
<b>AFS</b>								
Cổ phiếu niêm yết	242.282.177.500	102.968.308.900	-	345.250.486.400	216.317.524.734	54.558.190.566	-	270.875.715.300
	<b>939.010.949.787</b>	<b>133.826.312.395</b>	<b>(95.917.135.964)</b>	<b>976.920.126.218</b>	<b>1.362.078.707.477</b>	<b>90.530.039.307</b>	<b>(76.470.942.836)</b>	<b>1.376.137.803.948</b>

(\*) Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định.



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 *Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính*

Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Mức trích lập hoặc hoán nhập năm nay
		Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	Giá trị lập dự phòng cuối năm	
TSTC HTM		149.980.384.229	149.980.384.229	-	-
TSTC cho vay		899.585.634.344	880.918.407.485	(18.667.226.859)	(18.667.226.859)
<b>Cộng</b>		<b>1.049.566.018.573</b>	<b>1.030.898.791.714</b>	<b>(18.667.226.859)</b>	<b>(18.667.226.859)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	400.030.000	870.910.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15.258.210.792	15.765.928.663
2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	4.573.148.711	5.617.703.558
2.2 Phải thu lãi Margin	10.685.062.081	10.148.225.105
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.975.283.418	2.796.400.407
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp	42.000.000	42.000.000
4. Trả trước người bán	32.045.000	177.320.000
5. Phải thu khác	22.402.471	58.598.237
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(21.000.000)	(21.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.666.971.681</b>	<b>19.648.157.307</b>

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2017		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.03.2018	
	Số đầu năm	Số cuối năm				Số đầu năm	Số cuối năm
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	42.000.000	21.000.000	-	-	21.000.000	42.000.000	42.000.000
	<b>42.000.000</b>	<b>21.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000</b>	<b>42.000.000</b>	<b>42.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tạm ứng	155.249.500	25.000.000
Vật tư văn phòng	10.540.420	14.795.420
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	9.999.994.500	-
	<b>10.174.522.335</b>	<b>48.533.335</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc</i> <i>thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện</i> <i>vận tải</i> VND	<i>Tài sản cố</i> <i>định khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	20.152.707.829	1.004.312.257	506.370.811	21.663.390.897
Mua trong năm	499.400.000	-	-	499.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>20.652.107.829</u>	<u>1.004.312.257</u>	<u>506.370.811</u>	<u>22.162.790.897</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	10.359.527.406	1.004.312.257	371.669.555	11.735.509.218
Khấu hao trong năm	627.893.979	-	12.097.725	639.991.704
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>10.987.421.385</u>	<u>1.004.312.257</u>	<u>383.767.280</u>	<u>12.375.500.922</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>9.793.180.423</u>	<u>-</u>	<u>134.701.256</u>	<u>9.927.881.679</u>
Số cuối năm	<u>9.664.686.444</u>	<u>-</u>	<u>122.603.531</u>	<u>9.787.289.975</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.782.980.000
Số cuối năm	<u>2.782.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.387.478.241
Hao mòn trong năm	58.173.108
Số cuối năm	<u>1.445.651.349</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>1.395.501.759</u>
Số cuối năm	<u>1.337.328.651</u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	109.500.000
Chi phí trả trước thuê dịch vụ	308.992.028	858.095.926
	<u>308.992.028</u>	<u>967.595.926</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

#### Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-	-
Tiền lãi phân bổ	6.656.772.605	7.792.772.605	-	-
	<b>20.000.000.000</b>	<b>21.136.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngân hàng</b>		<b>274.440.000.000</b>	<b>1.599.000.000.000</b>	<b>(1.724.440.000.000)</b>	<b>149.000.000.000</b>
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6,26%	274.440.000.000	1.510.000.000.000	(1.724.440.000.000)	60.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	7,7%	-	89.000.000.000	-	89.000.000.000

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	Lãi suất vay %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		777.534.900.000	1.414.971.000.000	(1.786.671.900.000)	405.834.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả mua các tài sản tài chính</b>		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	-	8.285.442.000
<b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	4.532.411.567	3.501.671.421
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	803.472.109	770.969.843
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	78.623.149.977	4.441.262.503
	<b>83.959.033.653</b>	<b>16.999.345.767</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần giải pháp phần mềm tài chính	930.000.000	-
Công ty TNHH TẠP DÈ ĐỒ	-	683.217.100
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	2.638.579.090	2.638.579.090
Công ty cổ phần TMT công nghệ cao	-	933.900.000
Phải trả khác	560.707.818	4.235.574.667
	<b>4.129.286.908</b>	<b>8.491.270.857</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phát sinh tăng VND	Số phát sinh giảm VND	Số dư cuối năm VND
1	Thuế giá trị gia tăng	451.080.810	90.722.723	(35.303.094)	55.419.629
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.503.875.788	14.415.665.536	(8.503.875.788)	14.415.665.536
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.190.866.134	3.755.763.163	(4.541.187.559)	405.441.738
4	Các loại thuế khác	5.096.373.745	18.516.980.679	(17.086.953.690)	6.526.400.734
	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	4.508.995.125	16.047.583.807	(14.833.144.316)	5.723.434.616
	Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	Thuế nhà thầu	587.378.620	2.465.396.872	(2.249.809.374)	802.966.118
		<b>15.242.196.477</b>	<b>36.779.132.101</b>	<b>(30.167.320.131)</b>	<b>21.402.927.637</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	1.398.424.657	451.440.274
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	982.986.350	2.289.673.614
Phải trả khác	6.181.777	76.956.904
	<b><u>2.387.592.784</u></b>	<b><u>2.818.070.792</u></b>

**20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khác cán bộ công ty	33.344.800	49.616.926
Tài khoản treo chờ xử lý	38.208.600	88.540.000
Phải trả khách hàng đặt cọc	140.000.000.000	56.000.000
Phải trả phải nộp khác	58.754.720	46.408.600
	<b><u>140.130.308.120</u></b>	<b><u>240.565.526</u></b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 (Trình bày lại) Đánh giá lại Tài sản tài chính AFS	976.374.350.000	241.713.457	(44.316.250)	54.558.190.566	14.708.502.530	14.708.502.530	148.852.974.044	1.209.399.916.877
Tăng vốn thông qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	100.000.000.000	2.620.110.000	-	48.410.118.334	-	-	-	48.410.118.334
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	1.076.374.350.000	2.861.823.457	(44.316.250)	102.968.308.900	14.708.502.530	14.708.502.530	206.379.519.796	1.417.956.690.963

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	86.040.949	860.409.490.000	79,94%
Các cổ đông khác	21.596.486	215.964.860.000	20,06%
	<b>107.637.435</b>	<b>1.076.374.350.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	107.637.435	97.637.435
<i>Cổ phiếu thường</i>	107.637.435	97.637.435
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	107.637.435	97.637.435
<i>Cổ phiếu thường</i>	107.637.435	97.637.435
Số lượng cổ phần đang lưu hành	107.637.435	97.637.435
<i>Cổ phiếu thường</i>	107.637.435	97.637.435

Trong tháng 1 năm 2018, Công ty đã phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu phổ thông ra công chúng để tăng vốn cổ phần. Sau đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần này, vốn điều lệ của Công ty là 1.076.374.350.000 đồng Việt Nam.

**21.2 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	271.438.652.265	189.352.068.139
Lợi nhuận chưa thực hiện	(65.059.132.469)	(40.499.094.095)
	<u>206.379.519.796</u>	<u>148.852.974.044</u>

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**22.1. Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**22.2 Ngoại tệ các loại của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	111.489	158.043
- Euro (EUR)	86	86

**22.3. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Loại < = 1 năm	1.076.374.350.000	976.374.350.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.076.322.860.000	976.322.860.000
- Cổ phiếu quỹ	51.490.000	51.490.000

**22.4. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	188.354.670.000	143.089.380.000
Loại > hơn 1 năm	349.700.000.000	879.700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>538.054.670.000</u></b>	<b><u>1.022.789.380.000</u></b>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	188.182.670.000	232.798.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	349.700.000.000	789.700.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	172.000.000	291.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>538.054.670.000</u></b>	<b><u>1.022.789.380.000</u></b>

**22.5. Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Loại < = 1 năm;	63.260.000	63.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**22.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	2.005.000.000

**22.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Cổ phiếu	19.230.270.000	29.230.270.000

**22.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	<i>Số lượng cuối</i> năm	<i>Số lượng đầu</i> năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.458.925.793	1.171.738.021
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	41.725.077	47.883.424
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	296.859.543	282.670.663
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	84.250.215	76.698.506
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.070.501	33.568.457
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.897.831.129</b>	<b>1.612.559.071</b>

**22.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<i>Số lượng cuối</i> năm	<i>Số lượng đầu</i> năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.875.708	22.871.969
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	119.001	290.993
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9.047.647	9.047.647
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.042.356</b>	<b>32.210.609</b>

**22.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<i>Số lượng cuối</i> năm	<i>Số lượng đầu</i> năm
Cổ phiếu	16.040.485	22.776.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**22.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	321.582.278.296	236.832.488.110
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	320.373.195.398	235.893.400.260
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.209.082.898	939.087.850
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	295.578.402.328	308.902.115.141
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	36.386.009.193	47.451.834.102
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	36.384.696.478	47.450.730.417
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.312.715	1.103.685
<b>Tổng cộng</b>	<b>653.546.689.817</b>	<b>593.186.437.353</b>

**22.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	4.501.056.000	9.604.788.099
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	5.790.522.593	6.358.541.161
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.291.578.593</b>	<b>15.963.329.260</b>

**22.13 Phải trả nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	321.582.278.296	236.832.488.110
- Của nhà đầu tư trong nước	320.373.195.398	235.893.400.260
- Của nhà đầu tư nước ngoài	1.209.082.898	939.087.850
<b>Tổng cộng</b>	<b>321.582.278.296</b>	<b>236.832.488.110</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**22.14 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	1.980.340.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	1.003.212.000	-
Công ty cổ phần LICOGI 14	1.095.072.000	
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	-	9.459.729.899
Các tổ chức khác	422.432.000	145.058.200
	<b>4.501.056.000</b>	<b>9.604.788.099</b>

**22.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Cổ tức	3.536.029.898	3.804.611.466
Gốc và lãi trái phiếu	540.728.080	570.728.080
Khác	1.713.764.615	1.983.201.615
	<b>5.790.522.593</b>	<b>6.358.541.161</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm trước VND
1	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>7.791.770</b>		<b>239.943.484.000</b>		<b>57.065.394.496</b>	<b>(7.173.925.879)</b>	<b>49.891.468.617</b>	<b>7.373.158.143</b>
	HPG	600.000	59.153	35.491.993.000	38.964	12.113.610.999	-	12.113.610.999	3.294.700
	MBB	987.600	27.000	26.665.200.000	14.668	12.179.280.720	-	12.179.280.720	-
	GEX	999.450	31.715	31.697.511.000	21.672	10.037.029.335	-	10.037.029.335	-
	VPB	596.000	63.807	38.028.934.000	46.969	10.035.379.000	-	10.035.379.000	-
	AAA	750.000	27.228	20.420.817.500	31.628	-	(3.300.020.900)	(3.300.020.900)	-
	Cổ phiếu khác	3.858.720		87.639.028.500		12.700.094.442	(3.873.904.979)	8.826.189.463	7.369.863.443
2	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>80.000</b>		<b>785.410.000</b>		-	<b>(202.480.400)</b>	<b>(202.480.400)</b>	-
3	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>14.630.000</b>		<b>1.647.353.390.000</b>		<b>11.948.334.404</b>	-	<b>11.948.334.404</b>	<b>5.711.122.014</b>
	BVDB17320	500.000	112.168	56.084.000.000	100.629	5.769.654.404	-	5.769.654.404	-
	TD1631465	1.000.000	132.438	132.437.500.000	130.387	2.050.500.000	-	2.050.500.000	-
	TD1747410	2.000.000	144.095	288.189.500.000	143.172	1.845.500.000	-	1.845.500.000	-
	Trái phiếu khác	11.130.000		1.170.642.390.000		2.282.680.000	-	2.282.680.000	5.711.122.014
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.501.770</b>		<b>1.888.082.284.000</b>		<b>69.013.728.900</b>	<b>(7.376.406.279)</b>	<b>61.637.322.621</b>	<b>13.084.280.157</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

ST T	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2018 (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	<b>Loại FVTPL</b>	<b>381.402.920.969</b>	<b>316.343.788.500</b>	<b>(65.059.132.469)</b>	<b>(40.499.094.095)</b>	<b>(24.560.038.374)</b>	<b>(5.113.845.246)</b>	<b>(19.446.193.128)</b>
1	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>280.664.296.655</b>	<b>276.061.505.580</b>	<b>(4.602.791.075)</b>	<b>12.205.529.299</b>	<b>(16.808.320.374)</b>	<b>(5.118.984.718)</b>	<b>(11.689.335.656)</b>
	ACB	34.803.808.412	55.495.851.600	20.692.043.188	5.614.888.888	15.077.154.300	15.077.154.300	-
	PLX	32.721.408.520	35.696.710.800	2.975.302.280	1.039.131.070	1.936.171.210	1.936.171.210	-
	MBB	32.200.673.568	31.602.504.500	(598.169.068)	10.605.449.772	(11.203.618.840)	(10.605.449.772)	(598.169.068)
	Khác	180.938.406.155	153.266.438.680	(27.671.967.475)	(5.053.940.431)	(22.618.027.044)	(11.526.860.456)	(11.091.166.588)
2	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>100.738.624.314</b>	<b>40.282.282.920</b>	<b>(60.456.341.394)</b>	<b>(52.704.623.394)</b>	<b>(7.751.718.000)</b>	<b>5.139.472</b>	<b>(7.756.857.472)</b>
	PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	(52.294.534.500)	(52.294.534.500)	-	-	-
	DRI	11.552.588.695	9.542.742.600	(2.009.846.095)	(354.017.095)	(1.655.829.000)	-	(1.655.829.000)
	Cổ phiếu khác	31.122.420.119	24.970.459.320	(6.151.960.799)	(56.071.799)	(6.095.889.000)	5.139.472	(6.101.028.472)
	AFS	242.282.177.500	345.250.486.400	102.968.308.900	54.558.190.566	48.410.118.334	48.410.118.334	-
II	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>242.282.177.500</b>	<b>345.250.486.400</b>	<b>102.968.308.900</b>	<b>54.558.190.566</b>	<b>48.410.118.334</b>	<b>48.410.118.334</b>	<b>-</b>
	VCB	34.007.201.000	47.865.270.000	13.858.069.000	3.123.178.000	10.734.891.000	10.734.891.000	-
	IDC	35.000.000.000	35.000.000.000	-	3.920.000.000	(3.920.000.000)	(3.920.000.000)	-
	DBD	31.530.110.000	32.587.150.000	1.057.040.000	5.088.440.000	(4.031.400.000)	(4.031.400.000)	-
	Cổ phiếu khác	141.744.866.500	229.798.066.400	88.053.199.900	42.426.572.566	45.626.627.334	45.626.627.334	-
	<b>Cộng</b>	<b>623.685.098.469</b>	<b>661.594.274.900</b>	<b>37.909.176.431</b>	<b>14.059.096.471</b>	<b>23.850.079.960</b>	<b>43.296.273.088</b>	<b>(19.446.193.128)</b>

(\*) Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.969.878.856	5.440.280
Từ tài sản tài chính HTM	3.653.022.997	7.206.853.697
Từ tài sản tài chính AFS	1.007.850.000	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	37.787.272.949	29.363.401.125
	<b>46.418.024.802</b>	<b>36.575.695.102</b>

23.4. *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	69.808.619.342	39.861.276.470
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	9.340.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	313.181.818	1.738.168.855
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	21.000.000	6.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.561.250.836	2.150.599.459
	<b>72.704.051.996</b>	<b>53.096.044.784</b>

24. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu	179.005.510	100.358.041
Trái phiếu	430.859.086	269.239.423
	<b>609.864.596</b>	<b>369.597.464</b>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	42.370.056.288	33.583.948.887
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	3.700.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.593.284.420	2.025.656.101
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.841.859.142	2.661.817.188
	<b>46.805.199.850</b>	<b>41.971.422.176</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.573.391	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	2.573.391	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	774.039.520	213.069.906
Doanh thu khác về đầu tư	-	-
	<b>776.612.911</b>	<b>213.069.906</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	793.747
Chi phí lãi vay	18.926.040.917	16.797.740.638
Chi phí tài chính khác	11.674.914	6.600.000
	<b>18.937.715.831</b>	<b>16.805.134.385</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	9.668.605.188	12.121.676.999
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	9.129.192.873	11.574.394.999
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	539.412.315	547.282.000
Chi phí văn phòng phẩm	26.982.818	30.590.949
Chi phí công cụ, dụng cụ	91.119.250	58.040.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.798.573	407.209.728
Chi phí thuê, phí và lệ phí	671.551.032	547.276.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.585.695.676	7.873.466.779
Chi phí khác	244.821.675	258.578.855
	<b>16.937.574.212</b>	<b>21.296.840.571</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	<b>349.700.000.000</b>	<b>789.700.000.000</b>
TD1623482	-	-
CII11713	49.700.000.000	49.700.000.000
TD1737407	100.000.000.000	-
TD1747409	200.000.000.000	300.000.000.000
TD1732403	-	50.000.000.000
HCMB17436	-	140.000.000.000
HCMB17435	-	50.000.000.000
TD1747430	-	100.000.000.000
BVDB17320	-	100.000.000.000
	<b><u>349.700.000.000</u></b>	<b><u>789.700.000.000</u></b>

**30. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Phải trả phí môi giới chứng khoán	<b><u>832.243.254</u></b>	<b><u>1.406.867.767</u></b>

HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**31. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

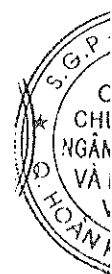
**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi Chi phí dịch vụ	290.693.864 (9.761.721.023)	2.034.764.355 (4.810.041.351)
BIDC	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi	3.882	5.209
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	-	5.833.689
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(2.361.069.008)	(6.377.401.800)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ) Phải trả chi phí dịch vụ	116.715.845.662 103.550.915 (3.606.457.821)	267.187.127.004 90.370.685 (951.542.691)
BIDC	Công ty con của BIDV	Tiền gửi	3.050.511	20.003.875.607
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Công ty con của BIDV	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	750.495	750.495



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
					Đơn vị: VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	110.157.143.127	70.242.522.378	334.181.818	3.064.726.040	183.798.573.363
2. Các chi phí trực tiếp	44.963.340.708	29.175.872.182	1.841.859.142	18.937.715.831	94.918.787.863
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	10.151.301.790	6.473.053.157	30.795.828	282.423.437	16.937.574.212
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>55.042.500.629</b>	<b>34.593.597.039</b>	<b>(1.538.473.152)</b>	<b>(16.155.413.228)</b>	<b>71.942.211.288</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018</b>					
1. Tài sản bộ phận	892.856.048.285	1.029.912.656.749	701.704.699	131.961.032.409	2.055.431.442.142
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	631.669.639.818	-	-	631.669.639.818
- Các tài sản tài chính, sẵn sàng để bán	-	345.250.486.400	-	-	345.250.486.400
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	-	100.020.950.229	100.020.950.229
- Các khoản cho vay	899.585.634.344	-	-	-	899.585.634.344
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.667.226.859)	-	-	-	(18.667.226.859)
- Các khoản phải thu	10.685.062.081	3.033.096.531	-	1.940.082.180	15.658.240.792
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.252.578.719	-	722.704.699	-	1.975.283.418
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	(21.000.000)	-	(21.000.000)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	49.959.434.000	-	-	49.959.434.000
2. Tài sản phân bổ (*)	116.370.447.535	74.204.482.189	353.031.011	3.237.588.875	194.165.549.610
- Tiền và tương đương tiền	79.141.552.026	50.465.199.817	240.090.356	2.201.828.847	132.048.671.046
- Trả trước cho người bán	19.205.729	12.246.676	58.264	534.331	32.045.000
- Phải thu khác	13.426.612	8.561.579	40.732	373.548	22.402.471
- Tài sản ngắn hạn khác	6.097.959.808	3.888.409.468	18.499.275	169.653.784	10.174.522.335
- Tài sản cố định	6.667.386.932	4.251.508.913	20.226.736	185.496.045	11.124.618.626
- Tài sản dài hạn khác	24.430.916.428	15.578.555.736	74.115.648	679.702.320	40.763.290.132
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.009.226.495.820</b>	<b>1.104.117.138.938</b>	<b>1.054.735.710</b>	<b>135.198.621.284</b>	<b>2.249.596.991.752</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

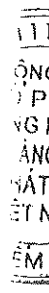
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018					
<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>89.906.072.766</b>	-	<b>1.089.652.290</b>	<b>697.215.411.007</b>	<b>788.211.136.063</b>
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.089.652.290	-	1.089.652.290
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	83.959.033.653	-	-	-	83.959.033.653
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.908.753.785	-	-	-	5.908.753.785
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	777.534.900.000	777.534.900.000
- Chi phí phải trả	76.728	-	-	2.381.411.007	2.381.487.735
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	149.000.000.000	149.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	38.208.600	-	-	140.000.000.000	140.038.208.600
<b>2. Nợ phải trả phân bổ (*)</b>	<b>26.028.671.644</b>	<b>16.597.376.244</b>	<b>78.962.731</b>	<b>724.154.110</b>	<b>43.429.164.726</b>
- Phải trả người bán	2.474.831.228	1.578.094.556	7.507.853	68.853.272	4.129.286.908
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.286.219.667	5.921.427.101	28.171.444	258.355.640	15.494.173.852
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	55.198.579	35.197.785	167.455	1.535.702	92.099.520
- Phải trả người lao động	12.922.324.784	8.240.016.599	39.202.233	359.517.179	21.561.060.794
- Chi phí phải trả	3.658.977	2.333.174	11.100	101.798	6.105.049
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	193.116.437	123.142.134	585.854	5.372.771	322.217.195
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.093.321.972	697.164.895	3.316.792	30.417.748	1.824.221.408
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>115.934.744.410</b>	<b>16.597.376.244</b>	<b>1.168.615.021</b>	<b>697.939.565.117</b>	<b>831.640.300.789</b>

(\*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đến 1 năm	-	1.512.000.000
Trên 1 - 5 năm	38.721.395.000	40.373.175.000
	<b>38.721.395.000</b>	<b>41.885.175.000</b>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 03 năm 2018.

**32.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	57.526.545.752	20.047.455.624
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	100.415.213	100.415.213
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	573	200

**32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong quý 1 năm 2018 và năm 2017, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

11  
C  
/C  
CY  
/M  
/O  
/A  
/R  
/M  
/P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 310.572.207.880 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 33.407.220.788 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 33.407.220.788 VND.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)  
32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	315.325.851.318	-	-	-	-	-	315.325.851.318
Trái phiếu	315.325.851.318	-	-	-	-	-	315.325.851.318
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.076.870.916	-	-	-	-	-	152.076.870.916
Trái phiếu	50.391.591.931	-	-	-	-	-	50.391.591.931
Tiền gửi	101.685.278.985	-	-	-	-	-	101.685.278.985
Các khoản cho vay	891.603.469.566	-	-	-	18.667.226.859	-	910.270.696.425
Tài sản tài chính khác	55.473.965.017	-	-	-	-	42.000.000	55.515.965.017
Phải thu bán các tài sản tài chính	400.030.000	-	-	-	-	-	400.030.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.933.283.418	-	-	-	-	42.000.000	1.975.283.418
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	10.454.298.104	-	-	-	-	-	10.454.298.104
Phải thu khác (*)	42.686.353.495	-	-	-	-	-	42.686.353.495
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.414.480.156.817</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.709.226.859</b>	<b>1.433.189.383.676</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 03 năm 2018:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
31 tháng 03 năm 2018						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	623.685.098.469	315.325.851.318	-	-	939.010.949.787
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	425.356.364.155	-	-	-	425.356.364.155
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	140.205.180.676	-	-	-	140.205.180.676
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	58.123.553.638	-	-	-	58.123.553.638
Trái phiếu	-	-	315.325.851.318	-	-	315.325.851.318
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	101.685.278.985	50.391.591.931	-	152.076.870.916
Trái phiếu	-	-	-	50.391.591.931	-	50.391.591.931
Tiền gửi	-	-	101.685.278.985	-	-	101.685.278.985
Các khoản cho vay	18.667.226.859	-	891.603.469.566	-	-	910.270.696.425
Tài sản tài chính khác	42.000.000	-	44.743.913.489	10.454.298.104	-	55.240.211.593
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	400.030.000	-	-	400.030.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	42.000.000	-	1.933.283.418	-	-	1.975.283.418
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	10.454.298.104	-	10.454.298.104
Phải thu khác (*)	-	-	42.410.600.071	-	-	42.410.600.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	132.048.671.046	30.275.753.424	-	-	162.324.424.470
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.709.226.859</b>	<b>755.733.769.515</b>	<b>1.383.634.266.782</b>	<b>60.845.890.035</b>	<b>-</b>	<b>2.218.923.153.191</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	557.215.411.007	-	-	557.215.411.007
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	83.959.033.653	-	-	83.959.033.653
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	169.062.928.492	-	-	169.062.928.492
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>810.237.373.152</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>810.237.373.152</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>18.709.226.859</b>	<b>755.733.769.515</b>	<b>573.396.893.630</b>	<b>60.845.890.035</b>	<b>-</b>	<b>1.408.685.780.039</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Tài sản đảm bảo***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 300.000.000.000 VND, giá trị theo sổ kế toán là 315.325.851.318 VND, giá trị bán là 405.834.000.000 VND và giá trị mua lại là 402.811.500.000 VND.

Công ty cũng sử dụng các trái phiếu để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, mệnh giá trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 49.700.000.000 VND (Tại 31 tháng 12 năm 2017, mệnh giá các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là: 49.700.000.000 VND).

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

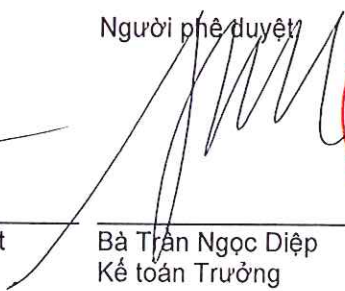
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 4 năm 2018